



xuè yàng

血样

noun · blood sample

Example Sentences

hù shì cóng bìng rén shǒu bì shàng chōu qǔ le xuè yàng
护士从病人手臂上抽取了血样。

The nurse took a blood sample from the patient's arm.

shí yàn shì zhèng zài fēn xī zhè xiē xuè yàng
实验室正在分析这些血样。

The lab is analyzing these blood samples.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
样	样	样	样	样	样	样	样	样	样	样
样	样									